

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 38 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do UBND Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Năm 2007

Năm 2008

25 tháng 2 năm 2009

23 tháng 2 năm 2010

28 tháng 5 năm 2010

27 tháng 5 năm 2011

16 tháng 8 năm 2012

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn

Ông Lương Văn Hóa

Bà Nguyễn Thị Minh Trang

Ông Phạm Thiện Long

Ông Lưu Quế Minh

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Đức Hùng | Trưởng ban Kiểm soát | |
| Ông Lê Văn Đăng | Thành viên | |
| Bà Đặng Thị Hương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Lương Văn Hóa | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Trung | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60933953/16335118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 394.249.459.879 | 433.524.516.656 |
| 110 | I. Tiền | | 16.000.985.099 | 7.449.388.227 |
| 111 | 1. Tiền | 4 | 16.000.985.099 | 7.449.388.227 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 5 | 196.227.167.671 | 250.894.005.104 |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 214.976.061.278 | 246.149.775.892 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 3.018.623.116 | 9.024.550.344 |
| 135 | 3. Các khoản phải thu khác | | 4.322.115.756 | 10.248.208.488 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (26.089.632.479) | (14.528.529.620) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 6 | 172.109.702.832 | 160.509.716.489 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 176.843.004.557 | 164.369.868.089 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (4.733.301.725) | (3.860.151.600) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.911.604.277 | 14.671.406.836 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 3.480.932.338 | 1.866.871.521 |
| 154 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 304.190.719 | 3.121.906.845 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác | 8 | 6.126.481.220 | 9.682.628.470 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 215.907.606.106 | 229.402.573.701 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 212.418.489.369 | 228.616.539.902 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 193.634.396.319 | 206.905.755.737 |
| 222 | Nguyên giá | | 434.072.789.856 | 430.519.149.415 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (240.438.393.537) | (223.613.393.678) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 17.584.952.867 | 17.645.739.108 |
| 228 | Nguyên giá | | 17.710.139.227 | 17.710.139.227 |
| 229 | Giá trị khấu trừ lũy kế | | (125.186.360) | (64.400.119) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.199.140.183 | 4.065.045.057 |
| 250 | II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào các công ty con | | 1.107.810.725 | 1.107.810.725 |
| 259 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1.007.810.725) | (1.007.810.725) |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 3.389.116.737 | 686.033.799 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | | 377.533.637 | 320.209.978 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 3.011.583.100 | 365.823.821 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 610.157.065.985 | 662.927.090.357 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND


| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 330.947.904.967 | 414.159.303.860 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 327.760.315.867 | 396.255.519.361 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 13 | 251.153.043.621 | 312.696.494.954 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 14 | 46.717.612.422 | 46.795.599.697 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.338.506.006 | 6.500.014.973 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 9.073.672.349 | 6.147.645.308 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 9.570.162.618 | 2.605.155.979 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 16 | 8.130.552.714 | 20.271.753.207 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 776.766.137 | 1.238.855.243 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.187.589.100 | 17.903.784.499 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 2.689.429.100 | 277.939.924 |
| 334 | 2. Vay và nợ dài hạn | 18 | 498.160.000 | 17.625.844.575 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 279.209.161.018 | 248.767.786.497 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 279.209.161.018 | 248.767.786.497 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 99.136.920.000 | 99.136.920.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 110.087.161.661 | 110.087.161.661 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 47.918.109.402 | 47.918.109.402 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính | | 7.715.878.889 | 7.715.878.889 |
| 419 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 9.017.858.890 | 9.017.858.890 |
| 420 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế) | | 5.313.065.326 | (25.128.309.195) |
| 421 | 7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 20.166.850 | 20.166.850 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 610.157.065.985 | 662.927.090.357 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------|-------------|------------|
| 1. Ngoại tệ - Đô la Mỹ | 31.417 | 3.419 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 48.497.450 | - |


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng | 20.1 | 681.971.562.915 | 644.475.576.889 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.1 | (6.504.529.196) | (25.586.364.796) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần | 20.1 | 675.467.033.719 | 618.889.212.093 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | (462.667.604.974) | (450.290.565.563) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp | | 212.799.428.745 | 168.598.646.530 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 471.052.736 | 6.389.734.335 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (37.194.829.775) | (63.674.677.668) |
| 23 | Trong đó: chi phí lãi vay | | (36.119.209.056) | (62.579.949.937) |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | (82.315.409.118) | (66.440.122.683) |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (54.667.838.126) | (26.483.795.288) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 39.092.404.462 | 18.389.785.226 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 24 | 1.925.515.287 | 3.062.562.464 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 24 | (2.463.236.335) | (3.131.593.550) |
| 40 | 13. Lỗ khác | 24 | (537.721.048) | (69.031.086) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 38.554.683.414 | 18.320.754.140 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (10.759.068.172) | (769.847.663) |
| 52 | 16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 25.1 | 2.645.759.279 | 365.823.821 |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế | | 30.441.374.521 | 17.916.730.298 |

Trần Huệ Nga

Nguyễn Văn Thanh Hải

Lương Văn Hóa

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 38.554.683.414 | 18.320.754.140 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và khấu trừ | 9, 10 | 23.615.043.285 | 23.964.777.871 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 12.434.252.984 | (536.542.386) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (43.453.710) | (1.403.153.050) |
| 05 | Lỗ từ hoạt động đầu tư | | 366.517.351 | (152.833.988) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 36.119.209.056 | 62.579.949.937 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 111.046.252.380 | 102.772.952.524 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 46.864.832.252 | 78.804.806.001 |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (12.473.136.468) | 71.427.386.271 |
| 11 | Giảm (tăng) các khoản phải trả | | 477.071.946 | (25.608.315.627) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (1.091.360.185) | (1.071.388.876) |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (48.903.787.450) | (66.665.118.890) |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.776.074.593 | 2.885.641.980 |
| 16 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.108.219.797) | (6.723.852.526) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 95.587.727.271 | 155.822.110.857 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (8.429.103.248) | (3.541.198.329) |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi | | 65.568.854 | 152.833.988 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (8.363.534.394) | (3.388.364.341) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | | 596.994.024.948 | 292.518.598.536 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (675.665.160.856) | (455.414.294.152) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (78.671.135.908) | (162.895.695.616) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|----------------|------------------|
| 50 | Tăng (giảm) tiền thuần trong năm | | 8.553.056.969 | (10.461.949.100) |
| 60 | Tiền đầu năm | 4 | 7.449.388.227 | 17.906.897.638 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.460.097) | 4.439.689 |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 16.000.985.099 | 7.449.388.227 |

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do UBND Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ tám

16 tháng 8 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ chín

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 897 người (31 tháng 12 năm 2012: 919 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 12 (gọi chung là "Nhóm Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 7 - 8 năm |

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN

| | VNĐ | |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 1.448.162.904 | 1.850.183.070 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.552.822.195 | 5.599.205.157 |
| TỔNG CỘNG | 16.000.985.099 | 7.449.388.227 |

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 214.976.061.278 | 246.149.775.892 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên thứ ba</i> | 194.391.710.425 | 232.240.759.791 |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 20.584.350.853 | 13.909.016.101 |
| Trả trước cho người bán | 3.018.623.116 | 9.024.550.344 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên thứ ba</i> | 3.018.623.116 | 9.024.550.344 |
| Các khoản phải thu khác | 4.322.115.756 | 10.248.208.488 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên thứ ba</i> | 4.322.115.756 | 10.248.208.488 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (26.089.632.479) | (14.528.529.620) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 196.227.167.671 | 250.894.005.104 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

| | VNĐ | |
|---|-----------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 14.528.529.620 | 15.798.060.670 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 20.494.729.966 | 3.326.569.042 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (8.933.627.107) | (4.596.100.092) |
| Số cuối năm | 26.089.632.479 | 14.528.529.620 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. HÀNG TỒN KHO

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thành phẩm | 76.725.184.290 | 85.111.502.731 |
| Nguyên vật liệu | 69.420.048.048 | 50.699.971.817 |
| Hàng mua đang đi đường | 13.079.906.400 | 6.017.303.543 |
| Hàng hóa | 6.722.284.929 | 7.679.635.657 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.690.546.434 | 10.942.901.573 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.205.034.456 | 3.774.106.768 |
| Hàng gửi đi bán | - | 144.446.000 |
| TỔNG CỘNG | 176.843.004.557 | 164.369.868.089 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (4.733.301.725) | (3.860.151.600) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 172.109.702.832 | 160.509.716.489 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VNĐ | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 3.860.151.600 | 3.581.617.263 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 1.159.479.898 | 3.860.151.600 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (286.329.773) | (3.581.617.263) |
| Số cuối năm | 4.733.301.725 | 3.860.151.600 |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 109.540.006 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | 3.075.834.397 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 194.650.713 | 46.072.448 |
| TỔNG CỘNG | 304.190.719 | 3.121.906.845 |

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | VNĐ | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 4.083.618.963 | 7.374.116.432 |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.042.862.257 | 1.710.717.053 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 597.794.985 |
| TỔNG CỘNG | 6.126.481.220 | 9.682.628.470 |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|--|---------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Số đầu năm | 86.839.269.375 | 327.989.062.977 | 13.112.374.267 | 2.479.917.341 | 98.525.455 | 430.519.149.415 |
| Tăng trong năm | 4.061.046.182 | 5.396.613.503 | 1.378.028.836 | 99.967.273 | - | 10.935.655.794 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Mua mới</i> | 1.400.093.636 | 5.396.613.503 | 1.378.028.836 | 99.967.273 | - | 8.274.703.248 |
| <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i> | 2.660.952.546 | - | - | - | - | 2.660.952.546 |
| Giảm trong năm | (112.027.621) | (5.386.816.021) | (474.654.224) | (1.408.517.487) | - | (7.382.015.353) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (2.925.236.736) | - | - | - | (2.925.236.736) |
| <i>Phân loại lại</i> | (112.027.621) | (2.461.579.285) | (474.654.224) | (1.408.517.487) | - | (4.456.778.617) |
| Số cuối năm | 90.788.287.936 | 327.998.860.459 | 14.015.748.879 | 1.171.367.127 | 98.525.455 | 434.072.789.856 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 1.691.720.778 | 46.889.364.480 | 3.377.527.075 | 1.806.456.892 | - | 53.765.069.225 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Số đầu năm | 21.158.667.242 | 194.090.716.109 | 6.247.676.981 | 2.089.632.948 | 26.700.398 | 223.613.393.678 |
| Khấu hao trong năm | 3.049.497.038 | 19.009.908.530 | 1.292.727.206 | 192.271.724 | 9.852.546 | 23.554.257.044 |
| Giảm trong năm | (90.606.044) | (5.112.540.736) | (400.788.614) | (1.125.321.791) | - | (6.729.257.185) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (2.852.502.859) | - | - | - | (2.852.502.859) |
| <i>Phân loại lại</i> | (90.606.044) | (2.260.037.877) | (400.788.614) | (1.125.321.791) | - | (3.876.754.326) |
| Số cuối năm | 24.117.558.236 | 207.988.083.903 | 7.139.615.573 | 1.156.582.881 | 36.552.944 | 240.438.393.537 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Số đầu năm | 65.680.602.133 | 133.898.346.868 | 6.864.697.286 | 390.284.393 | 71.825.057 | 206.905.755.737 |
| Số cuối năm | 66.670.729.700 | 120.010.776.556 | 6.876.133.306 | 14.784.246 | 61.972.511 | 193.634.396.319 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)</i> | 32.160.418.838 | 44.837.044.736 | 1.378.028.836 | - | - | 78.375.492.410 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VNĐ | | |
|--|------------------------------|-----------------|------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 17.140.222.527 | 569.916.700 | 17.710.139.227 |
| Giá trị khấu trừ lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 64.400.119 | 64.400.119 |
| Khấu trừ trong năm | - | 60.786.241 | 60.786.241 |
| Số cuối năm | - | 125.186.360 | 125.186.360 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 17.140.222.527 | 505.516.581 | 17.645.739.108 |
| Số cuối năm | 17.140.222.527 | 444.730.340 | 17.584.952.867 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 13 và 18)</i> | 13.790.199.600 | - | 13.790.199.600 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VNĐ | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Xưởng nhỏ mắt | 1.044.740.183 | 1.190.435.964 |
| Hệ thống xử lý nước thải | 154.400.000 | - |
| Các nhà thuốc | - | 213.656.547 |
| Nhà máy Capsule II | - | 2.660.952.546 |
| TỔNG CỘNG | 1.199.140.183 | 4.065.045.057 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----|----------------------|-----|
| | Vốn đầu tư | % | Vốn đầu tư | % |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế | 1.007.810.725 | 51 | 1.007.810.725 | 51 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông | 100.000.000 | 100 | 100.000.000 | 100 |
| Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn | - | 100 | - | 100 |
| TỔNG CỘNG | 1.107.810.725 | | 1.107.810.725 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (1.007.810.725) | | (1.007.810.725) | |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 100.000.000 | | 100.000.000 | |

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế (“MSC”) là công ty liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ y tế Lào, được thành lập vào ngày 29 tháng 12 năm 2003. MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là giới thiệu thuốc.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông (“DPM”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay ngắn hạn | 236.826.993.658 | 294.231.094.954 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18) | 14.326.049.963 | 18.465.400.000 |
| TỔNG CỘNG | 251.153.043.621 | 312.696.494.954 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn | Lãi suất %/năm | VNĐ |
|---|-------------------------------|--|-------------------|--|
| | | | | Hình thức đảm bảo |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i> | | | | |
| VNĐ | 156.382.152.495 | Từ ngày 30 tháng 6 năm 2013 đến ngày 29 tháng 4 năm 2014 | 9,5 – 10 | Nhà máy Capsule và các khoản tiền gửi (Thuyết minh số 9) |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long</i> | | | | |
| Đô la Mỹ | 53.094.841.163 | Từ ngày 8 tháng 4 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 | 8,5 – 9,5 | Tín chấp |
| <i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang</i> | | | | |
| VNĐ | 27.350.000.000 | Từ ngày 10 tháng 1 năm 2013 đến ngày 10 tháng 6 năm 2014 | 8,5 | Hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền sử dụng đất ở Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh |
| TỔNG CỘNG | <u>236.826.993.658</u> | | | |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | VNĐ | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả bên thứ ba | <u>46.717.612.422</u> | <u>46.795.599.697</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VNĐ | |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.683.233.775 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.390.438.574 | 5.503.169.274 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 449.938.040 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 194.537.994 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.073.672.349</u> | <u>6.147.645.308</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | VNĐ | |
|-----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí bán hàng | 7.045.786.144 | 657.352.818 |
| Chi phí lãi vay | 384.766.570 | 13.169.344.964 |
| Mua hàng hóa | - | 5.311.951.379 |
| Chi phí phải trả khác | 700.000.000 | 1.133.104.046 |
| TỔNG CỘNG | <u>8.130.552.714</u> | <u>20.271.753.207</u> |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | VNĐ | |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 416.264.336 | 359.513.299 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 121.300.000 | 121.300.000 |
| Phải trả phạt thuế | - | 497.160.936 |
| Phải trả cổ tức | - | 95.555.500 |
| Các khoản phải trả khác | 239.201.801 | 165.325.508 |
| TỔNG CỘNG | <u>776.766.137</u> | <u>1.238.855.243</u> |

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Vay dài hạn | <u>14.824.209.963</u> | <u>36.091.244.575</u> |
| Trong đó: | | |
| Nợ dài hạn | 498.160.000 | 17.625.844.575 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13) | 14.326.049.963 | 18.465.400.000 |

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm | Kỳ hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|--|----------------|--------------------------------------|----------|--|
| | VNĐ | | %/năm | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long | 14.824.209.963 | 84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007 | 12 | Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9) |
| Trong đó : | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 14.326.049.963 | | | |

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | | | |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------------|---|-----------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ổ lũy kế) | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | 2.082.523.606 | 48.926.260.727 | 7.715.878.889 | 9.017.858.890 | (43.045.039.493) | 20.166.850 | 233.941.731.130 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 17.916.730.298 | - | 17.916.730.298 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (2.082.523.606) | - | - | - | - | - | (2.082.523.606) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (1.008.151.325) | - | - | - | - | (1.008.151.325) |
| Số cuối năm | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | - | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | 9.017.858.890 | (25.128.309.195) | 20.166.850 | 248.767.786.497 |
| Năm nay | | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | - | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | 9.017.858.890 | (25.128.309.195) | 20.166.850 | 248.767.786.497 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 30.441.374.521 | - | 30.441.374.521 |
| Số cuối năm | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | - | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | 9.017.858.890 | 5.313.065.326 | 20.166.850 | 279.209.161.018 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>99.136.920.000</u> | <u>99.136.920.000</u> |

19.3 Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 10.059.480 | 10.059.480 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 9.913.692 | 9.913.692 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 9.913.692 | 9.913.692 |

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu | 681.971.562.915 | 644.475.576.889 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i> | 611.696.454.037 | 529.211.803.890 |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 70.275.108.878 | 115.263.772.999 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (6.504.529.196) | (25.586.364.796) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (5.319.553.583) | (25.401.847.401) |
| <i>Giảm giá hàng bán</i> | <u>(1.184.975.613)</u> | <u>(184.517.395)</u> |
| DOANH THU THUẦN | <u>675.467.033.719</u> | <u>618.889.212.093</u> |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 181.226.035 | 4.151.244.276 |
| Hoa hồng ủy thác | 180.804.137 | 682.503.021 |
| Lãi tiền gửi | 65.568.854 | 152.833.988 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | <u>43.453.710</u> | <u>1.403.153.050</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>471.052.736</u> | <u>6.389.734.335</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 390.247.588.329 | 340.389.710.479 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 71.546.866.520 | 109.622.320.747 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 873.150.125 | 278.534.337 |
| TỔNG CỘNG | <u>462.667.604.974</u> | <u>450.290.565.563</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VNĐ | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 36.119.209.056 | 62.579.949.937 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.075.620.719 | 610.206.543 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 454.454.327 |
| Chi phí tài chính khác | - | 30.066.861 |
| TỔNG CỘNG | <u>37.194.829.775</u> | <u>63.674.677.668</u> |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 318.736.274.056 | 231.538.033.880 |
| Hàng hóa | 71.546.866.520 | 109.622.320.746 |
| Chi phí nhân công | 68.511.985.729 | 49.486.491.997 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10) | 23.615.043.285 | 23.463.300.021 |
| Chi phí khác | 119.800.216.361 | 77.432.260.498 |
| TỔNG CỘNG | <u>602.210.385.951</u> | <u>491.542.407.142</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VNĐ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập khác | 1.925.515.287 | 3.062.562.464 |
| Hàng hóa, nguyên liệu nhập thừa | 761.913.232 | 457.660.966 |
| Thu nhập từ bán phế liệu | 346.103.385 | 350.000.000 |
| Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả | 277.002.023 | 1.647.514.049 |
| Cho thuê văn phòng | 148.365.266 | 185.454.546 |
| Thu nhập khác | 392.131.381 | 421.932.903 |
| Chi phí khác | (2.463.236.335) | (3.131.593.550) |
| Chi phí lãi vay quá hạn | (1.489.395.738) | - |
| Xóa sổ tài sản cố định hư hỏng | (112.407.827) | - |
| Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu | (48.497.450) | - |
| Phạt thuế | - | (1.051.916.642) |
| Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh | - | (501.477.850) |
| Chi phí khác | (812.935.320) | (1.578.199.058) |
| LỖ KHÁC | (537.721.048) | (69.031.086) |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm Công ty được cổ phần hóa. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- ▶ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | VNĐ | |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.759.068.172 | 769.847.663 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | (2.645.759.279) | (365.823.821) |
| TỔNG CỘNG | 8.113.308.893 | 404.023.842 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

| | VNĐ | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 38.554.683.414 | 18.320.754.140 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí phải trả | 5.676.794.834 | 2.068.991.310 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 4.235.032.032 | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.411.489.176 | 413.063.004 |
| Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế | 1.972.794.596 | 6.049.200.039 |
| Chênh lệch tỷ hối đoái chưa thực hiện | 1.926.164.958 | (2.053.628.356) |
| Khấu hao vượt mức | 387.668.224 | - |
| Khấu hao của tài sản không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh | 112.407.827 | 501.477.850 |
| Tiền phạt | - | 1.006.664.537 |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước | 55.277.035.061 | 26.306.522.524 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (1.481.694.201) | (26.306.522.524) |
| Lợi nhuận chịu thuế đã điều chỉnh | 53.795.340.860 | - |
| Thuế TNDN ước tính | 10.759.068.172 | - |
| Thuế TNDN trích thiếu năm trước | - | 769.847.663 |
| Chi phí thuế TNDN | 10.759.068.172 | 769.847.663 |
| Thuế TNDN nộp thừa đầu năm | (3.075.834.397) | (3.845.682.060) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp (nộp thừa) cuối năm | 7.683.233.775 | (3.075.834.397) |

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | VNĐ | | | |
|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|---|--------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí phải trả | 1.549.157.229 | - | 1.549.157.229 | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 847.006.406 | - | 847.006.406 | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 537.885.820 | 69.484.981 | 468.400.839 | 69.484.981 |
| Chi phí khấu hao vượt mức | 77.533.645 | - | 77.533.645 | - |
| Lỗi lũy kế mang sang các năm sau | - | 296.338.840 | (296.338.840) | 296.338.840 |
| TỔNG CỘNG | 3.011.583.100 | 365.823.821 | 2.645.759.279 | 365.823.821 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VNĐ |
|-------------------|-------------|-------------------------|----------------|
| | | | Số tiền |
| VPC | Công ty con | Mua hàng hóa | 709.184.966 |
| | | Bán hàng hóa | 24.015.702.830 |
| | | Chi phí hỗ trợ bán hàng | 1.584.320.555 |
| | | Hàng mua trả lại | 336.813.226 |
| DPM | Công ty con | Mua hàng hóa | 1.243.062.312 |
| | | Bán hàng hóa | 1.055.714.304 |
| | | Hàng bán trả lại | 3.810.000 |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| | VNĐ | |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| <i>Hội đồng Quản trị</i> | | |
| Thù lao và thưởng | 300.000.000 | 130.000.000 |
| <i>Ban Tổng Giám đốc</i> | | |
| Lương và thưởng | 2.630.565.198 | 1.278.555.802 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | | |
| Thù lao và thưởng | 120.000.000 | 58.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>3.050.565.198</u> | <u>1.466.555.802</u> |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung giao dịch | VNĐ |
|----------------------------|-------------|--------------------|------------------------------|
| | | | Giá trị |
| Phải thu khách hàng | | | |
| MSC | Công ty con | Bán hàng hóa | 6.376.423.794 |
| VPC | Công ty con | Bán hàng hóa | 11.530.909.986 |
| DPM | Công ty con | Bán hàng hóa | 2.677.017.073 |
| TỔNG CỘNG | | | <u>20.584.350.853</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | | VNĐ |
|------------------|----------------------------------|---|
| | <i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
| Năm nay | | |
| Đô la Mỹ | +200 | 12.168.905 |
| VNĐ | +100 | (2.356.502.185) |
| Đô la Mỹ | -200 | (12.168.905) |
| VNĐ | -100 | 2.356.502.185 |
| Năm trước | | |
| Đô la Mỹ | +200 | (1.415.134.266) |
| VNĐ | +100 | (3.228.729.513) |
| Đô la Mỹ | -200 | 1.415.134.266 |
| VNĐ | -100 | 3.228.729.513 |

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thu hồi của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty theo dõi các khoản phải thu tồn đọng và đang xem xét thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm:

| | <i>Tổng cộng</i> | <i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i> | <i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i> | | | | <i>VNĐ</i> |
|--------------------------------------|------------------|---|--|------------------|------------------|-------------------|------------|
| | | | <i>6 tháng – 1 năm</i> | <i>1 – 2 năm</i> | <i>2 – 3 năm</i> | <i>> 3 năm</i> | |
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.552.822.195 | 14.552.822.195 | - | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 219.298.177.034 | 195.692.633.361 | 152.341.454 | 1.703.055.105 | 2.883.395.092 | 18.866.752.022 | |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.599.205.157 | 5.599.205.157 | - | - | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 256.397.984.380 | 235.724.692.965 | 3.538.785.271 | 1.463.158.969 | 7.037.333.181 | 8.634.013.994 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

| | <i>Dưới 1 năm</i> | <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>VND</i> <i>Tổng cộng</i> |
|---|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 251.153.043.621 | 498.160.000 | 251.651.203.621 |
| Phải trả khách hàng | 46.717.612.422 | - | 46.717.612.422 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 8.907.318.851 | - | 8.907.318.851 |
| | 306.777.974.894 | 498.160.000 | 307.276.134.894 |
| 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 312.696.494.954 | 17.625.844.575 | 330.322.339.529 |
| Phải trả khách hàng | 46.795.599.697 | - | 46.795.599.697 |
| Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 21.510.608.450 | - | 21.510.608.450 |
| | 381.002.703.101 | 17.625.844.575 | 398.628.547.676 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

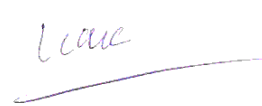
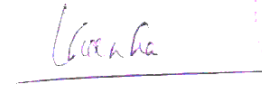

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Dưới 1 năm | 1.025.000.000 | 213.840.000 |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 173.250.000 | - |
| Tổng cộng | 1.198.250.000 | 213.840.000 |

Các khoản cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các cam kết với tổng số tiền là 10.900.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

| | | |
|---|---|---|
|  |  |  |
| Trần Huệ Nga Người lập | Nguyễn Văn Thanh Hải Kế toán trưởng | Lương Văn Hóa Tổng Giám đốc |

Ngày 31 tháng 3 năm 2014